

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU

NAM MU HYDROPOWER JOINT - STOCK
COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 03CBQ/2026/BCTC

Ngày 27 tháng 08 năm 2026

August 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Bán niên đã được soát xét năm 2026

Semi-annual reviewed 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Ha Noi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP thủy điện Nậm Mu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau: *Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure on the securities market, Nam Mu Hydropower Joint Stock Company hereby discloses its financial statements (FS) for the the Semi-annual 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU/NAM MU HYDROPOWER JSC

- Mã chứng khoán/Stock code: HJS
- Địa chỉ/Address: Xã Tân Quang, tỉnh Tuyên Quang/Tan Quang commune, Tuyên Quang province
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
- Email: TCHTnammu@gmail.com Website: thuydiennammu.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Information to be Disclosed:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2026/ Financial Statement of the Semi-annual 2026

☒ BCTC riêng (TCNY Không/No Có/Yes công ty con và đơn vị kế toán cấp trên Có/Yes đơn vị trực thuộc)/Separate Financial Statements (for the company/year without subsidiaries and with subordinate units under a parent entity);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY Có/Yes công ty con); /Consolidated Financial Statements (For the company/year with subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY Có/Yes đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/Consolidated Financial Statements (For the company/year with subordinate accounting units having their own accounting apparatus).



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân: /Cases Requiring Explanation of Reasons:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến Không/No phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán): /An audit firm issued a modified audit opinion on the audited financial statements.

☐ Có/Yes/Yes

☒ Không/No/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có/Yes: /Explanation document in case of "Yes"

☐ Có/Yes/Yes

☒ Không/No/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo Có/Yes sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán): /A difference of 5% or more between the pre-audit and post-audit profit after tax reported for the period, resulting in a change from a loss to a profit or vice versa (for the audited financial statements):

☐ Có/Yes/Yes

☒ Không/No/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có/Yes: /Explanation document in case of "Yes"

☐ Có/Yes/Yes

☒ Không/No/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước: /A change of 10% or more in profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period compared to the same period of the previous year:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có: /Explanation document in case of "Yes"

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có: /Explanation document in case of "Yes"

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/08/2026 tại đường dẫn: <https://thuydiennammu.com.vn> / This information was published on the company's website on 27 August 2026 at the following link: <https://thuydiennammu.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm./
Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during the year

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:./In
case the Company/Year has such transactions; please report the following
information in full:

- Nội dung giao dịch:./Details of the transaction
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ
trên báo cáo tài chính năm gần nhất);./Ratio of transaction value/the company's
total assets (%) (based on the most recent annual financial statements);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:./Completion date:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./ We
confirm that the information provided above is true and accurate, and we accept
full legal responsibility for the content of the disclosed information.

Tài liệu đính kèm:./Attachments(s)

- BCTC bán niên năm 2026/Semi-
annual financial report 2026
- Văn bản giải trình CLLN so với cùng
kỳ năm trước./Explanation of Year-to-
Date Variance

Đại diện Công ty CP thủy điện Nậm Mu
Representative of Nam Mu Hydropower JSC

Người được UQCBTT

Authorized Disclosure Representative



Trần Xuân Du/ Tran Xuan Du



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026



Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch
Ông Bùi Trọng Cẩn	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Kỳ	Thành viên
Bà Trần Thị Len	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Lương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Ngọc Anh	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Chung	Thành viên
Bà Đặng Thị Đoàn Trang	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Trọng Cẩn	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Toàn	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Trọng Cẩn - Giám đốc.

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Trần Xuân Du.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025. Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Trọng Cần
Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Số: 962/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 31 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30/06/2026*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175.401.917.760	172.538.303.463
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17.222.891.827	24.573.048.457
Tiền	111		7.215.083.608	24.573.048.457
Các khoản tương đương tiền	112		10.007.808.219	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		123.390.360.848	121.198.028.331
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	123.390.360.848	121.198.028.331
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.009.844.936	13.987.380.368
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	20.379.839.849	13.107.773.878
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	367.600.000	707.578.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	10	1.262.405.087	172.028.490
Hàng tồn kho	140		12.270.255.614	12.272.493.645
Hàng tồn kho	141	11	12.270.255.614	12.272.493.645
Tài sản ngắn hạn khác	160		508.564.535	507.352.662
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5	17.473.328	36.903.332
Thuế GTGT được khấu trừ	162		491.091.207	470.449.330
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.412.699.796	184.998.977.225
Tài sản cố định	220		167.738.536.722	176.859.265.774
Tài sản cố định hữu hình	221	12	167.738.536.722	176.859.265.774
- Nguyên giá	222		725.136.875.524	723.241.505.524
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(557.398.338.802)	(546.382.239.750)
Tài sản dở dang dài hạn	250		2.039.899.594	1.262.656.060
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	6	2.039.899.594	1.262.656.060
Tài sản dài hạn khác	270		5.634.263.480	6.877.055.391
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5	5.634.263.480	6.877.055.391
TỔNG TÀI SẢN	280		350.814.617.556	357.537.280.688

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		33.383.227.816	42.005.984.329
Nợ ngắn hạn	310		33.383.227.816	42.005.984.329
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	7.364.062.436	10.150.073.508
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	9.255.064.934	10.676.805.439
Phải trả người lao động	315		5.530.040.514	7.067.377.079
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	4.971.675.000	9.071.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	320	16	2.307.383.094	2.556.931.020
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.955.001.838	2.483.797.283
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	317.431.389.740	315.531.296.359
Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.999.000.000	209.999.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.999.000.000	209.999.000.000
Thặng dư vốn	412		(468.780.000)	(468.780.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		32.678.666	32.678.666
Quỹ đầu tư phát triển	418		44.315.289.385	44.315.289.385
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		52.799.032.465	50.961.879.617
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		29.890.048.060	11.464.580.935
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		22.908.984.405	39.497.298.682
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.754.169.224	10.691.228.691
TỔNG NGUỒN VỐN	440		350.814.617.556	357.537.280.688

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

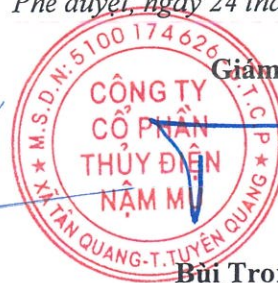
Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Xuân Du

Trần Xuân Du

Bùi Trọng Cần



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	61.528.623.070	51.792.098.443
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		61.528.623.070	51.792.098.443
Giá vốn hàng bán	11	19	29.699.491.627	27.544.600.631
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.829.131.443	24.247.497.812
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	20	3.254.845.810	3.018.835.235
Chi phí tài chính	23		-	100.160.827
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	6.053.702.652	4.959.481.270
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.030.274.601	22.206.690.950
Thu nhập khác	31		-	326.103.876
Chi phí khác	32		193.662.742	54.968.628
Lợi nhuận khác	40		(193.662.742)	271.135.248
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.836.611.859	22.477.826.198
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	5.864.686.921	4.678.803.859
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.971.924.938	17.799.022.339
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		22.908.984.405	17.772.032.851
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		62.940.533	26.989.488
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.091	846
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	25	1.091	846

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Xuân Du

Trần Xuân Du

Bùi Trọng Cẩn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		28.836.611.859	22.477.826.198
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.965.992.050	11.271.298.788
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.243.167.450)	(3.013.599.454)
Chi phí đi vay	06		-	100.160.827
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.559.436.459	30.835.686.359
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.139.759.319)	(23.999.855.151)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.238.031	(2.822.491)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.348.930.571)	3.154.485.020
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.262.221.915	2.206.582.086
Chi phí đi vay đã trả	14		-	(100.160.827)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.627.038.818)	(7.092.790.762)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.750.600.000)	(2.073.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.957.567.697	2.927.424.234
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.672.613.534)	(412.500.000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(400.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.487.807	2.253.562.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.525.125.727)	1.441.062.161

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	13.077.130.461
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(7.792.286.488)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.782.598.600)	(20.977.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.782.598.600)	(15.692.456.027)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.350.156.630)	(11.323.969.632)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	24.573.048.457	13.637.721.804
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	17.222.891.827	2.313.752.172

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du



Giám đốc


Bùi Trọng Căn

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5100174626, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2003 với số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1003000005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang) cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 10 lần được cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động, lần thứ 10 là ngày 22 tháng 9 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Tân Thắng, xã Tân Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2025 là 209.999.000.000 đồng chia thành 20.999.900 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Công ty Cổ phần Sông Đà 9 góp 107.100.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 102.899.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 20 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán HJS.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán buôn điện thương phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty**Công ty con**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô có trụ sở chính tại Tầng 8, tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là Kinh doanh bất động sản, xây lắp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75,9%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được soát xét hoặc kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Nhóm Công ty đã lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, ghi nhận doanh thu, chi phí cũng như thuyết minh và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 124 người (tại ngày 31/12/2025 là 124 người).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Nhóm Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT; Các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính; Và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Đồng Việt Nam (VND).

3. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Phạm vi hợp nhất và quyền kiểm soát**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con).

Công ty được coi là có quyền kiểm soát đối với một doanh nghiệp khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp. Quyền kiểm soát thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên một nửa quyền biểu quyết của doanh nghiệp được đầu tư. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty cũng xem xét sự tồn tại và tính hữu hiệu của các quyền biểu quyết tiềm tàng hiện đang có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Kỳ lập báo cáo và chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Thời điểm bắt đầu và chấm dứt hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát hoặc cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con đó.

Hợp nhất kinh doanh***Phương pháp kế toán hợp nhất kinh doanh***

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng trình; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Ghi nhận doanh thu, thu nhập**Doanh thu bán điện thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**Thuế giá trị gia tăng (VAT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	304.079.537	122.556.422
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.911.004.071	24.450.492.035
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	6.548.419.391	22.753.513.789
<i>Các ngân hàng TMCP khác</i>	362.584.680	1.696.978.246
- Các khoản tương đương tiền	10.007.808.219	-
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)</i>	10.007.808.219	-
Cộng	17.222.891.827	24.573.048.457

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất 4,8%/năm.

5. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	17.473.328	36.903.332
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.473.328	36.903.332
b) Dài hạn	5.634.263.480	6.877.055.391
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	5.561.559.348	6.807.506.396
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	72.704.132	69.548.995
Cộng	5.651.736.808	6.913.958.723

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công trình Nhà máy Thủy điện Nậm Mu mở rộng	2.039.899.594	1.262.656.060
Cộng	2.039.899.594	1.262.656.060

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	123.390.360.848	123.390.360.848	121.198.028.331	121.198.028.331
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	60.286.274.412	60.286.274.412	58.794.279.015	58.794.279.015
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	31.324.931.505	31.324.931.505	30.551.342.464	30.551.342.464
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Chi nhánh Trung Hòa - Nhân Chính (iii)	31.779.154.931	31.779.154.931	31.852.406.852	31.852.406.852
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	123.390.360.848	123.390.360.848	121.198.028.331	121.198.028.331

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất 5,2%/năm.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với lãi suất 5,2%/năm.

(iii) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 5,65 - 6,65%/năm.

8. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	20.379.839.849	-	13.107.773.878	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	20.379.839.849	-	13.107.773.878	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	20.379.839.849	-	13.107.773.878	-

9. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	367.600.000	-	707.578.000	-
- Công ty TNHH Công nghệ Tin học và Kỹ thuật điện	-	-	524.556.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư du lịch Vin Hà Nội	287.000.000	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	80.600.000	-	183.022.000	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	367.600.000	-	707.578.000	-

10. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	1.262.405.087	-	172.028.490	-
- Phải thu của người lao động	8.820.000	-	4.410.000	-
- Tạm ứng	994.142.341	-	106.898.142	-
- Kinh phí công đoàn	207.798.346	-	60.720.348	-
- Phải thu khác	51.644.400	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.262.405.087	-	172.028.490	-

11. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.186.000	-	22.186.000	-
Công cụ, dụng cụ	6.976.725	-	9.214.756	-
Hàng hóa bất động sản (*)	12.241.092.889	-	12.241.092.889	-
Cộng	12.270.255.614	-	12.272.493.645	-

(*) Là bất động sản được hình thành từ việc gán trừ công nợ giữa Công ty CP Sông Đà Tây Đô và nhóm cổ đông cũ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Doanh nghiệp VNS.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	519.322.457.802	200.217.010.865	3.082.330.493	118.636.364	501.070.000	723.241.505.524
- Mua trong kỳ	-	1.895.370.000	-	-	-	1.895.370.000
Số cuối kỳ	519.322.457.802	202.112.380.865	3.082.330.493	118.636.364	501.070.000	725.136.875.524
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	(346.854.447.168)	(196.766.116.639)	(2.350.337.301)	(102.345.463)	(308.993.179)	(546.382.239.750)
- Khấu hao trong kỳ	(10.386.261.528)	(520.706.260)	(52.915.170)	(6.109.092)	-	(10.965.992.050)
- Hao mòn TSCĐ quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(50.107.002)	(50.107.002)
Số cuối kỳ	(357.240.708.696)	(197.286.822.899)	(2.403.252.471)	(108.454.555)	(359.100.181)	(557.398.338.802)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	172.468.010.634	3.450.894.226	731.993.192	16.290.901	192.076.821	176.859.265.774
Số cuối kỳ	162.081.749.106	4.825.557.966	679.078.022	10.181.809	141.969.819	167.738.536.722

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 197.131.828.174 VND (số đầu năm là 195.671.404.174 VND);

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp)

- Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Ghi chú
1	Nhà cửa vật kiến trúc Nậm Ngần	2009	228.930.321.165	146.371.094.995	82.559.226.170	Đang sử dụng
2	Nhà cửa vật kiến trúc Nậm An	2012	148.274.993.384	87.582.740.405	60.692.252.979	Đang sử dụng
3	Thiết bị Nậm Ngần	2012	81.624.424.771	81.624.424.771	-	Đang sử dụng
4	Tài sản cố định còn lại		266.307.136.204	241.820.078.631	24.487.057.573	
Tổng cộng			725.136.875.524	557.398.338.802	167.738.536.722	

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

		Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế và các khoản phải nộp					
a) Ngắn hạn		10.676.805.439	18.565.096.467	19.986.836.972	9.255.064.934
-	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	609.358.116	4.436.971.669	3.934.467.929	1.111.861.856
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.858.724.873	5.864.686.921	8.627.038.818	6.096.372.976
-	Thuế thu nhập cá nhân	271.887.494	318.335.720	467.485.138	122.738.076
-	Thuế tài nguyên	936.834.956	6.832.612.417	5.845.684.013	1.923.763.360
-	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	328.666	-	328.666
-	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.112.161.074	1.112.161.074	-
b) Dài hạn		-	-	-	-
Cộng		10.676.805.439	18.565.096.467	19.986.836.972	9.255.064.934

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	7.364.062.436	10.150.073.508
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Miền Bắc	939.600.000	1.859.603.720
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Tự động Astech	-	1.866.357.000
- Công ty TNHH Tự động hoá HV99	-	1.231.765.920
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy biến thế và Thiết bị điện ABS	1.445.904.000	-
- Công ty TNHH Công nghệ Tin học và Kỹ thuật điện	1.355.205.600	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Kiến trúc xanh	925.134.220	383.268.220
- Các nhà cung cấp khác	2.698.218.616	4.809.078.648
b) Dài hạn	-	-
Cộng	7.364.062.436	10.150.073.508

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	4.971.675.000	9.071.000.000
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm Mu	1.769.000.000	2.311.000.000
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm Ngần	565.000.000	3.087.000.000
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm An	2.627.675.000	3.653.000.000
- Các khoản trích trước khác	10.000.000	20.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	4.971.675.000	9.071.000.000

16. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	2.307.383.094	2.556.931.020
- Kinh phí công đoàn	147.590.200	253.024.200
- Bảo hiểm xã hội	-	56.616
- Quỹ bảo vệ môi trường - tỉnh Tuyên Quang	1.440.090.540	1.576.510.776
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	719.702.354	727.339.428
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.307.383.094	2.556.931.020

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	209.999.000.000	(468.780.000)	32.678.666	44.315.289.385	57.482.301.426	10.615.586.092	321.976.075.569
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	39.497.298.682	75.642.599	39.572.941.281
- Phân phối lợi nhuận + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi + Chia cổ tức	-	-	-	-	(46.017.720.491)	-	(46.017.720.491)
	-	-	-	-	(4.017.920.491)	-	(4.017.920.491)
	-	-	-	-	(41.999.800.000)	-	(41.999.800.000)
Số cuối năm trước	209.999.000.000	(468.780.000)	32.678.666	44.315.289.385	50.961.879.617	10.691.228.691	315.531.296.359
Số đầu năm	209.999.000.000	(468.780.000)	32.678.666	44.315.289.385	50.961.879.617	10.691.228.691	315.531.296.359
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	22.908.984.405	62.940.533	22.971.924.938
- Phân phối lợi nhuận (*) + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi + Chia cổ tức	-	-	-	-	(21.071.831.557)	-	(21.071.831.557)
	-	-	-	-	(4.271.911.557)	-	(4.271.911.557)
	-	-	-	-	(16.799.920.000)	-	(16.799.920.000)
Số cuối kỳ	209.999.000.000	(468.780.000)	32.678.666	44.315.289.385	52.799.032.465	10.754.169.224	317.431.389.740

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2026.

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp)**17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	107.100.000.000	107.100.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư ICAPITAL	38.401.000.000	38.401.000.000
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	37.422.000.000	37.422.000.000
- Các cổ đông khác	27.076.000.000	27.076.000.000
Cộng	209.999.000.000	209.999.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	209.999.000.000	209.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	209.999.000.000	209.999.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.799.920.000	41.999.800.000

17.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.999.900	20.999.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.999.900	20.999.900
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.999.900</i>	<i>20.999.900</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.900	20.999.900
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.999.900</i>	<i>20.999.900</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán điện thành phẩm	61.528.623.070	51.792.098.443
Cộng	61.528.623.070	51.792.098.443

19. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn điện thành phẩm đã bán	29.699.491.627	27.544.600.631
Cộng	29.699.491.627	27.544.600.631

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.254.845.810	3.018.835.235
Cộng	3.254.845.810	3.018.835.235

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	3.717.240.656	3.285.633.815
- Chi phí vật liệu quản lý	180.579.393	198.883.581
- Chi phí đồ dùng văn phòng	176.475.387	95.663.952
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	59.024.262	141.517.446
- Thuế, phí và lệ phí	27.503.510	28.855.191
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	400.240.799	389.061.635
- Chi phí bằng tiền khác	1.492.638.645	819.865.650
Cộng	6.053.702.652	4.959.481.270

22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu	1.531.761.109	1.336.558.043
- Chi phí nhân công	12.383.322.502	11.310.362.856
- Khấu hao tài sản cố định	10.965.992.050	11.271.298.788
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.360.995.608	2.612.777.411
- Chi phí bằng tiền khác	7.511.123.010	5.973.084.803
Cộng	35.753.194.279	32.504.081.901

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	5.798.367.770	4.650.780.641
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	66.319.151	28.023.218
Cộng	5.864.686.921	4.678.803.859

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	22.911.704.368	17.772.032.851
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	20.999.900	20.999.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.091	846

25. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu

26. Thông tin khác**26.1 Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, ngoài các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc, Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Tên Công ty***Mối quan hệ***

Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Cùng Tổng Công ty

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Kỳ này	Tiền lương VND	Thưởng VND	Thù lao VND	Tổng VND
HĐQT và Ban Giám đốc	522.723.500	192.000.000	18.000.000	732.723.500
- Ông Trần Thế Quang (Chủ tịch HĐQT)	-	24.000.000	-	24.000.000
- Ông Bùi Trọng Cần (Thành viên HĐQT/ Giám đốc)	342.723.500	120.000.000	-	462.723.500
- Ông Nguyễn Viết Kỳ (Thành viên HĐQT)	180.000.000	16.000.000	18.000.000	214.000.000
- Bà Trần Thị Len (Thành viên HĐQT)	-	16.000.000	-	16.000.000
- Ông Nguyễn Đức Lương (Thành viên HĐQT)	-	16.000.000	-	16.000.000
Ban Kiểm soát	136.502.917	83.000.000	-	219.502.917
- Bà Trần Ngọc Anh (Trưởng ban)	136.502.917	59.000.000	-	195.502.917
- Bà Trần Thị Chung (Thành viên)	-	12.000.000	-	12.000.000
- Bà Đặng Thị Đoan Trang (Thành viên)	-	12.000.000	-	12.000.000
Ban Giám đốc	566.986.400	151.000.000	42.000.000	759.986.400
- Ông Vũ Ngọc Toàn (Phó Giám đốc)	283.928.933	75.500.000	24.000.000	383.428.933
- Ông Trần Xuân Du (Kế toán trưởng)	283.057.467	75.500.000	18.000.000	376.557.467
Cộng	1.226.212.817	426.000.000	60.000.000	1.712.212.817

26.1 Thông tin về các bên liên quan (tiếp)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp)

Kỳ trước (trình bày lại)	Tiền lương VND	Thưởng VND	Thù lao VND	Tổng VND
HĐQT và Ban Giám đốc	478.425.330	100.000.000	396.000.000	974.425.330
- Ông Trần Thế Quang (Chủ tịch HĐQT)		25.000.000	108.000.000	133.000.000
- Ông Bùi Trọng Căn (Thành viên HĐQT/ Giám đốc)	298.425.330	21.000.000	72.000.000	391.425.330
- Ông Nguyễn Viết Kỳ (Thành viên HĐQT)	180.000.000	18.000.000	72.000.000	270.000.000
- Bà Trần Thị Len (Thành viên HĐQT)	-	18.000.000	72.000.000	90.000.000
- Ông Nguyễn Đức Lương (Thành viên HĐQT)	-	18.000.000	72.000.000	90.000.000
Ban Kiểm soát	160.161.550	36.000.000	108.000.000	304.161.550
- Bà Trần Ngọc Anh (Trưởng ban)	160.161.550	16.000.000		176.161.550
- Bà Trần Thị Chung (Thành viên)	-	10.000.000	54.000.000	64.000.000
- Bà Đặng Thị Đoan Trang (Thành viên)	-	10.000.000	54.000.000	64.000.000
Ban Giám đốc	485.621.755	17.000.000	42.000.000	544.621.755
- Ông Vũ Ngọc Toàn (Phó Giám đốc)	243.256.650	8.500.000	24.000.000	275.756.650
- Ông Trần Xuân Du (Kế toán trưởng)	242.365.105	8.500.000	18.000.000	268.865.105
Cộng	1.124.208.635	153.000.000	546.000.000	1.823.208.635

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Trả cổ tức	8.568.000.000	10.710.000.000
Tiền thuê văn phòng, điện nước	70.821.423	35.100.000

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Phải trả người bán	36.891.652	36.891.652
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Phải trả người bán ngắn hạn	88.996	-

26.2 Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

26.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

26.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Nhóm Công ty đã lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 43/2026/TT-BTC.

Bảng so sánh số liệu so sánh đã trình bày trong năm trước, kỳ trước, trước và sau khi trình bày lại như sau:

26.4 Số liệu so sánh (tiếp)

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Tên khoản mục	Mã số	Số tiền
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất		
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	119.160.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	119.160.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	16.025.408.699
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.210.056.821
Vốn khác của chủ sở hữu	414	-
Nguồn vốn đầu tư XD CB	422	32.678.666

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ từ ngày

01/01/2025 đến ngày 30/06/2025		
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(3.018.835.235)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận	27	2.258.797.942

được chia

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 43/2026/TT-BTC

Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Thay đổi
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	121.198.028.331	(2.038.028.331)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	121.198.028.331	(2.038.028.331)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	13.987.380.368	2.038.028.331
Phải thu ngắn hạn khác	135	172.028.490	2.038.028.331
Vốn khác của chủ sở hữu	414	32.678.666	(32.678.666)
			32.678.666
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(3.013.599.454)	(5.235.781)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.253.562.161	5.235.781

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Giám đốc





Bùi Trọng Cẩn

NAM MU HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

**REVIEWED INTERIM CONSOLIDATED
FINANCIAL STATEMENTS**

FOR THE PERIOD FROM 01 JANUARY 2026 TO 30 JUNE 2026



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS	2 - 3
REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL INFORMATION	4 - 5
INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	6 - 7
INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	8
INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	9 - 10
NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	11 - 31

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as “the Company”) presents this report together with the Company’s reviewed interim consolidated financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF SUPERVISORS AND CHIEF ACCOUNTANT

Members of the Board of Management, Board of Directors, Board of Supervisors and Chief Accountant of the Company who held office for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 and up to the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Tran The Quang	Chairman
Mr. Bui Trong Can	Member
Mr. Nguyen Viet Ky	Member
Ms. Tran Thi Len	Member
Mr. Nguyen Duc Luong	Member

Board of Supervisors

Ms. Tran Ngoc Anh	Chief Supervisor
Ms. Tran Thi Chung	Member
Ms. Dang Thi Doan Trang	Member

Board of Directors and Chief Accountant

Mr. Bui Trong Can	Director
Mr. Vu Ngoc Toan	Deputy Director

The legal representative of the Company for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 and as of the date of this report is Mr. Bui Trong Can – Director.

The Chief Accountant of the Company is Mr. Tran Xuan Du.

THE AUDITOR

The accompanying interim consolidated financial statements have been reviewed by UHY Auditing and Consulting Company Limited.

BOARD OF DIRECTORS’ RESPONSIBILITY

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing the interim consolidated financial statements which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2026, as well as and its results of operations and cash flows for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements. In preparing these interim consolidated financial statements, the Board of Directors is required to:

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (CONT'D)

BOARD OF DIRECTORS' RESPONSIBILITY (CONT'D)

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim consolidated financial statements;
- Prepare the interim consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business;
- Design and implement an effective system of internal control to ensure preparation and fair presentation of the financial statements and to mitigate the risks of material misstatement due to fraud or error.

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing and presenting the interim consolidated financial statements.

The Board of Directors is responsible for ensuring that accounting records are properly kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the interim consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and other relevant legal regulations on preparation and presentation of the interim consolidated financial statements. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Directors confirms that the Company has fully complied with its regulatory disclosure obligations as stipulated in Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance on disclosing information in the Securities Market, as amended and supplemented by Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024, Circular No. 18/2025/TT-BTC dated 26 April 2025. Furthermore, The Company complies with the regulations in Government Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020, detailing the implementation of several articles of the Securities Law as amended and supplemented by Decree No. 245/2025/ND-CP dated 11 September 2025, and Circular No. 116/2020/TT-BTC dated 31 December 2020, of the Ministry of Finance guiding several articles on corporate governance applicable to public companies under Decree No. 155/2020/ND-CP.

For and on behalf of the Board of Directors,



Bui Trong Can
Director

Tuyen Quang, 24 August 2026

No.: 962/2026/UHY-BCSX

**REPORT ON REVIEW OF
INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL INFORMATION**
*On the interim consolidated financial statements of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company
For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026*

To: The Shareholders
The Board of Management and Board of Directors
Nam Mu Hydropower Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim consolidated financial statements of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as “the Company”) which were prepared on 24 August 2026 as set out on page 06 to 31, including the interim consolidated statement of financial position as at 30 June 2026, the interim consolidated income statement and interim consolidated cash flow statement for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 and the Notes thereto.

Responsibilities of the Board of Directors

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing and presenting the interim consolidated financial statements in a true and fair view in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements and for such internal control as the Board of Directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or error.

Responsibilities of the Auditors

Our responsibility is to express a conclusion on this interim consolidated financial statement based on the results of our review. We conducted our review in accordance with the Vietnamese Standards of service contract No. 2410 - Review of interim consolidated financial information performed by the independent auditor of the entity.

A review of interim consolidated financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical procedures and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

**REPORT ON REVIEW OF
INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL INFORMATION (CONT'D)**

Conclusion of the Auditors

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim consolidated financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim consolidated financial position of the Company as at 30 June 2026 and the results of its operations and its cash flows for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements.



Nguyen Minh Long

Deputy General Director

Auditor's Practicing Certificate No. 0666-2023-112-1

For and on behalf of

UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED

Hanoi, 24 August 2026

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

ASSETS	Code	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
CURRENT ASSETS	100		175,401,917,760	172,538,303,463
Cash and cash equivalents	110	4	17,222,891,827	24,573,048,457
Cash	111		7,215,083,608	24,573,048,457
Cash equivalents	112		10,007,808,219	-
Short-term financial investments	120		123,390,360,848	121,198,028,331
Short-term held-to-maturity investments	123	7	123,390,360,848	121,198,028,331
Current receivables	130		22,009,844,936	13,987,380,368
Short-term trade receivables	131	8	20,379,839,849	13,107,773,878
Short-term advances to suppliers	132	9	367,600,000	707,578,000
Other short-term receivables	135	10	1,262,405,087	172,028,490
Inventories	140		12,270,255,614	12,272,493,645
Inventories	141	11	12,270,255,614	12,272,493,645
Other current assets	160		508,564,535	507,352,662
Short-term prepaid expenses	161	5	17,473,328	36,903,332
Deductible value-added tax	162		491,091,207	470,449,330
NON-CURRENT ASSETS	200		175,412,699,796	184,998,977,225
Fixed assets	220		167,738,536,722	176,859,265,774
Tangible fixed assets	221	12	167,738,536,722	176,859,265,774
- Cost	222		725,136,875,524	723,241,505,524
- Accumulated depreciation	223		(557,398,338,802)	(546,382,239,750)
Long-term assets in progress	250		2,039,899,594	1,262,656,060
Construction in progress	252	6	2,039,899,594	1,262,656,060
Other non-current assets	270		5,634,263,480	6,877,055,391
Long-term prepaid expenses	271	5	5,634,263,480	6,877,055,391
TOTAL ASSETS	280		350,814,617,556	357,537,280,688

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONT'D)

As at 30 June 2026

EQUITY AND LIABILITIES	Code	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
LIABILITIES	300		33,383,227,816	42,005,984,329
Current liabilities	310		33,383,227,816	42,005,984,329
Short-term trade payables	311	14	7,364,062,436	10,150,073,508
Short-term tax and other payables to the State budget	314	13	9,255,064,934	10,676,805,439
Payables to employees	315		5,530,040,514	7,067,377,079
Short-term accrued expenses	316	15	4,971,675,000	9,071,000,000
Other short-term payables	320	16	2,307,383,094	2,556,931,020
Bonus and welfare fund	323		3,955,001,838	2,483,797,283
EQUITY	400	17	317,431,389,740	315,531,296,359
Owner's contributed capital	411		209,999,000,000	209,999,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		209,999,000,000	209,999,000,000
Share premium	412		(468,780,000)	(468,780,000)
Other capital	414		32,678,666	32,678,666
Development investment fund	418		44,315,289,385	44,315,289,385
Retained earnings	420		52,799,032,465	50,961,879,617
- Retained earnings at the end of the prior period	420a		29,890,048,060	11,464,580,935
- Retained earnings for the current period	420b		22,908,984,405	39,497,298,682
Non-controlling interests	429		10,754,169,224	10,691,228,691
TOTAL EQUITY AND LIABILITIES	440		350,814,617,556	357,537,280,688

Approved, 24 August 2026

Preparer

Chief Accountant

Director

Tran Xuan Du

Tran Xuan Du

Bui Trong Can



INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

Items	Code	Note	Current period VND	Prior period VND
Revenue from sales of goods and rendering of services	01	18	61,528,623,070	51,792,098,443
Revenue deductions	02		-	-
Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		61,528,623,070	51,792,098,443
Cost of goods sold and services rendered	11	19	29,699,491,627	27,544,600,631
Gross profit/(loss) from sales of goods and rendering of services	20		31,829,131,443	24,247,497,812
Gain/(loss) on disposal of investment property	21		-	-
Financial income	22	20	3,254,845,810	3,018,835,235
Financial expenses	23		-	100,160,827
In which: Borrowing costs	24		-	-
Selling expenses	25		-	-
General and administrative expenses	26	21	6,053,702,652	4,959,481,270
Share of profit or loss of joint ventures and associates	27		-	-
Net profit/(loss) from operating activities	30		29,030,274,601	22,206,690,950
Other income	31		-	326,103,876
Other expenses	32		193,662,742	54,968,628
Other profit/(loss)	40		(193,662,742)	271,135,248
Profit/(loss) before tax	50		28,836,611,859	22,477,826,198
Current corporate income tax expense	51	23	5,864,686,921	4,678,803,859
Deferred corporate income tax expense	52		-	-
Profit/(loss) after tax	60		22,971,924,938	17,799,022,339
Profit after tax attributable to equity holders of the parent	61		22,908,984,405	17,772,032,851
Profit after tax attributable to non-controlling interests	62		62,940,533	26,989,488
Basic earnings per share	70	24	1,091	846
Diluted earnings per share	71	25	1,091	846

Approved, 24 August 2026

Preparer

Chief Accountant

Director

Tran Xuan Du

Tran Xuan Du

Bui Trong Can



INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Applying indirect method)

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

Items	Code	Note	Current period VND	Prior period VND
Cash flows from operating activities				
Profit before tax	01		28,836,611,859	22,477,826,198
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		10,965,992,050	11,271,298,788
Gain/(loss) from investing activities	05		(3,243,167,450)	(3,013,599,454)
Borrowing costs	06		-	100,160,827
Operating profit before changes in working capital	08		36,559,436,459	30,835,686,359
Increase, decrease in receivables	09		(7,139,759,319)	(23,999,855,151)
Increase, decrease in inventories	10		2,238,031	(2,822,491)
Increase, decrease in payables (excluding interest and corporate income tax)	11		(7,348,930,571)	3,154,485,020
Increase, decrease in prepaid expenses	12		1,262,221,915	2,206,582,086
Borrowing costs paid	14		-	(100,160,827)
Corporate income tax paid	15		(8,627,038,818)	(7,092,790,762)
Other operating cash outflows	17		(2,750,600,000)	(2,073,700,000)
Net cash flows from operating activities	20		11,957,567,697	2,927,424,234
Cash flows from investing activities				
Cash payments for acquisition of fixed assets and other long-term assets	21		(2,672,613,534)	(412,500,000)
Cash outflows for loans granted and purchase of debt instruments of other entities	23		-	(400,000,000)
Cash inflows from collection of loans and disposal of debt instruments of other entities	24		100,000,000	-
Interest and dividends received	27		47,487,807	2,253,562,161
Net cash flows from investing activities	30		(2,525,125,727)	1,441,062,161

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (CONT'D)**(Applying indirect method)***For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026*

Items	Code	Note	Current period	Prior period
			VND	VND
Cash flows from financing activities				
Cash receipts from borrowings	33		-	13,077,130,461
Cash repayments of borrowings	34		-	(7,792,286,488)
Dividends and profits paid to owners	36		(16,782,598,600)	(20,977,300,000)
Net cash flows from financing activities	40		(16,782,598,600)	(15,692,456,027)
Net cash flows during the period	50		(7,350,156,630)	(11,323,969,632)
Opening balance of cash and cash equivalents	60	4	24,573,048,457	13,637,721,804
Closing balance of cash and cash equivalents	70	4	17,222,891,827	2,313,752,172

Approved, 24 August 2026

Preparer

Chief Accountant

Director

Tran Xuan Du

Tran Xuan Du

Bui Trong Can



1. Business highlights

Structure of ownership

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company operates under the Business Registration Certificate for Joint Stock Company No. 5100174626, initially registered on 29 May 2003 with Business Registration Certificate No. 1003000005 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Giang Province (currently the Department of Finance of Tuyen Quang Province).

In the course of its operations, the Company has been granted 10th amended Certificates to align with its operational status, with the 10th amendment dated 22 September 2025.

The Company's head office is located at Tan Thang Hamlet, Tan Quang Commune, Tuyen Quang Province.

The contributed charter capital according to the Business Registration Certificate of the Company as at 30 June 2026 is VND 209,999,000,000, divided into 20,999,900 shares with a par value of VND 10,000/share. In which, Song Da 9 Joint Stock Company contributed VND 107,100,000,000, accounting for 51%, other shareholders contributed VND 102,899,000,000, accounting for 49%.

The Company's shares have been listed and traded on the Hanoi Stock Exchange (HNX) since 20 December 2006 under the stock ticker symbol HJS.

Principal business lines

The Company's principal business activity is the generation of electricity from renewable energy sources.

The Company's principal business activities include the production and wholesale of commercial electricity.

Normal production and business cycle

The normal production and business cycle of the Company is carried out within a period not exceeding 12 months.

Business structure

Subsidiary

The Company solely makes investments in Song Da Tay Do Joint Stock Company, which has its main office located on the 8th Floor, Song Da 9 building, Pham Hung street, Tu Liem ward, Hanoi city, Vietnam. This subsidiary's primary business operations are construction and real estate. The voting rights ratio and interest ratio are equal to the capital contribution ratio, which at the end of the period is 75.9% for the Company's subsidiary.

Disclosure of information comparability in the financial statements

The comparative figures presented in the interim consolidated statement of financial position and the related notes are derived from the Company's financial statements for the financial year ended 31 December 2025, which were audited. The comparative figures presented in the interim consolidated income statement, the interim consolidated cash flow statement and the related notes are derived from the Company's interim consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2025, which were reviewed.

As presented in Note 2, effective from 01 January 2026, the Group adopted for the first time Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance providing guidance on the Corporate Accounting System, and Circular No. 43/2026/TT-BTC amending and supplementing certain provisions of Circular No. 202/2014/TT-BTC on the preparation and presentation of consolidated financial statements. Accordingly, the Group updated certain accounting policies relating to the classification and recognition of financial investments, the recognition of revenue and expenses, as well as the disclosure and presentation of the consolidated financial statements. These changes in accounting policies were implemented to more appropriately reflect the substance of transactions and economic events and did not have a significant impact on the Group's consolidated financial position, consolidated results of operations or consolidated cash flows for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

Employees

The total number of employees of the Company as at 30 June 2026 is 124 (as at 31 December 2025, it was 124).

2. Applicable accounting standards and regulations

Applicable accounting standards and regulations

The Group applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Minister of Finance providing guidance on the Corporate Accounting System; Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Minister of Finance providing guidance on the methods for preparation and presentation of consolidated financial statements; Circular No. 43/2026/TT-BTC amending and supplementing certain provisions of Circular No. 202/2014/TT-BTC; the Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance; and other relevant legal regulations on the preparation and presentation of interim consolidated financial statements.

The accompanying interim consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

Statement of compliance with accounting standards and regulations

The Board of Directors confirms that the interim consolidated financial statements have been prepared in compliance with the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025, Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 43/2026/TT-BTC amending and supplementing certain provisions of Circular No. 202/2014/TT-BTC, the Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance, and other relevant legal regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements.

Financial year

The accounting period of the Company begins on 01 January and ends on 31 December of the calendar year. The accompanying interim consolidated financial statements have been prepared for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

Currency applied in accounting

The unit of currency used in accounting is the Vietnamese Dong (VND) as receipts and payments are mainly made in VND.

3. Summary of significant accounting policies

The significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of these interim consolidated financial statements are as follows:

Basis of preparation of interim consolidated financial statements

Scope of consolidation and control

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and the financial statements of entities controlled by the Company (its subsidiaries).

The Company is considered to have control over an investee when it has the power to govern the financial and operating policies of that entity so as to obtain economic benefits from its activities. Control is generally evidenced by ownership of more than one-half of the voting rights of the investee. In assessing control, the Company also considers the existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible.

Reporting period and accounting policies

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same reporting period as that of the Company's consolidated financial statements and apply accounting policies consistent with those adopted by the Company.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to ensure consistency with the accounting policies adopted by the Company.

Date of commencement and cessation of consolidation

Subsidiaries are fully consolidated from the date on which the Company obtains control and continue to be consolidated until the date on which such control ceases.

The results of operations of subsidiaries acquired or disposed of during the period are included in the consolidated statement of profit or loss and other comprehensive income from the date on which the Company obtains control until the date on which the Company ceases to control those subsidiaries.

Business combinations

Accounting method for business combinations

Business combinations are accounted for using the acquisition method. The cost of a business combination is measured as the aggregate of the fair values, at the acquisition date, of the assets transferred, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in exchange for control of the acquiree, together with any costs directly attributable to the business combination.

The identifiable assets acquired, liabilities assumed and contingent liabilities of the acquiree are recognised at their fair values at the acquisition date.

Non-controlling interests

Non-controlling interests comprise the amount of those interests at the date of the original business combination and the non-controlling shareholders' share of changes in equity since the date of the business combination.

Losses incurred by a subsidiary are attributed to the non-controlling interests in proportion to their ownership interests, even if such allocation results in the non-controlling interests having a deficit balance in the subsidiary's net assets.

Accounting estimates

The preparation of the interim consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim consolidated financial statements and the reported amounts of revenue and expenses during the financial year. Actual results could differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash includes non-term and term bank deposits. Cash equivalents are short-term investments with a redemption period or maturity of no more than 3 months from the date of purchase, are easily convertible into a specified amount of cash, and carry minimal risk of value fluctuation upon conversion.

Financial investments

Held-to-maturity investments

An investment is classified as held-to-maturity when the Company has the positive intention and ability to hold it to maturity. Held-to-maturity investments include term deposits with banks (including treasury bills and commercial papers), bonds and preference shares which the issuer is obliged to redeem at a specified future date, loans granted for the purpose of earning periodic interest income and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, including purchase price and directly attributable transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at their recoverable amount. Interest income from held-to-maturity investments after acquisition is recognized in the income statement on an accrual basis. Interest accrued prior to the Company's acquisition is deducted from the acquisition cost at the date of purchase.

Investment in Subsidiary

An investment is classified as an investment in a Subsidiary when the Company has control over the investee. Control is defined as the power to govern the financial and operating policies of an enterprise or business so as to obtain benefits from its activities.

Receivables

Receivables are tracked in detail by original repayment term, remaining repayment term at the reporting date, original currency, and individual debtor, and are presented at their carrying amounts, net of provisions for doubtful debts.

The classification of receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables represent commercial receivables arising from purchase and sale transactions between the Company and the independent customers, including receivables arising from entrusted export sales through other entities.
- Internal receivables represent amounts due from dependent units that do not have separate legal entity status and maintain dependent accounting records.
- Other receivables reflect non-commercial receivables that are unrelated to purchase and sale transactions.

The provision for doubtful receivables is made for receivables overdue in the economic contract, the contractual commitment, or debt commitment, which the Company has demanded many times but is unrecoverable. In which, the provision for overdue receivables is based on the original repayment schedule according to the purchase and sale contract, regardless of any extension agreed upon between the parties. This also applies to receivables that are overdue due to the debtor's bankruptcy status, dissolution, disappearance, or fleeing, as well as for amounts refunded when the debt is collected.

Increases or decreases in the balance of the provision for doubtful receivables that need to be appropriated as of the reporting date are recorded as administrative expenses.

Inventories

Inventories are measured at the lower of cost or net realizable value.

The cost of inventories comprises all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The cost of raw materials, tools and supplies includes purchase costs and other directly attributable costs incurred to bring the inventories to their present location and condition.

Net realizable values are the estimated selling prices of inventories in an ordinary course of business less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses on product consumption.

The Company applies the perpetual inventory method to account for inventories. The selling price of inventories is calculated using the weighted average method.

Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are recognised at cost and presented in the interim statement of financial position under cost, accumulated depreciation, and carrying amount.

The cost of tangible fixed assets includes all expenditures incurred by the Company to bring the assets to their intended working condition. Subsequent expenditures are capitalised only if it is certain that they will result in future economic benefits from the use of the assets. Expenditures that do not meet this criterion are recognised as production and business expenses in the period incurred.

When tangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are derecognised, and any resulting gain or loss is recognised in profit or loss for the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The specific depreciation periods are as follows:

<i>Asset Category</i>	<i>Estimated useful lives (years)</i>
- Buildings and structures	25
- Machinery and equipment	05 - 15
- Vehicles and transmission equipment	08
- Office equipment and management tools	05

Construction in progress

Construction in progress reflects directly attributable costs incurred for assets under construction, machinery, and equipment being installed for production, leasing, and management purposes, as well as costs related to ongoing fixed asset repairs. These assets are recognized at cost and are not subject to depreciation.

Prepaid expenses

Prepaid expenses include actual costs incurred that relate to the results of business operations over multiple accounting periods. Prepaid expenses comprise one-off significant fixed asset repair costs, tools and equipment expenses, and other prepaid expenses, which are amortised on a straight-line basis.

Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recognised at the value of the present obligations that the Company is required to settle in the future, arising from transactions for goods purchased or services received, or other financial obligations at the time of preparing the interim consolidated financial statements.

Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of amounts payable, taking into account the information and conditions available at the end of the accounting period.

The classification of payables into trade payables, accrued expenses, and other payables is made according to the following principles:

- Trade payables reflect commercial payables arising from purchases of goods, services, and assets, where the supplier is an independent entity from the Company, as well as payables between the parent company and its subsidiaries, joint ventures, and associates. This includes payables related to imported goods through entrusted importers;
- Accrued expenses include liabilities for goods and services received from suppliers or provided to customers but not yet paid due to the absence of invoices or incomplete accounting documentation, as well as provisions for employee benefits such as accrued leave and other business-related expenses to be recognized in advance;
- Dividends and profit payable: Reflects dividends and profits payable by the enterprise to its owner;
- Other payables reflect non-commercial payables that are not related to the purchase or sale of goods and services.

Owners' equity

Owner's share capital is recognized based on the actual amounts contributed by the shareholders.

Share premium

Share premium is recorded as the difference between the issue price and the par value of shares when initially issued, additionally issued, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares and the equity component of convertible bonds at maturity. Direct costs related to the additional issuance of shares and reissue of treasury shares are recorded as a decrease in share premium.

Other capital

Other capital is formed by supplementing the results of business operations, revaluation of assets and the remaining value between the fair value of donated, presented, and sponsored assets after deducting taxes payable (if any) related to these assets.

Profit distribution

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after the deduction of reserves in accordance with the Charter of the Company and legal provisions, as approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders takes into account non-monetary items included in undistributed profit after tax that may affect cash flow and the ability to pay dividends, such as interest from the revaluation of assets used for capital contribution, interest from the revaluation of monetary items and other non-monetary financial instruments.

Revenue recognition

Revenue from selling electricity

Revenue from the sale of goods and finished products is recognized when all five (5) of the following conditions are satisfied simultaneously:

- The Company has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the products or goods to the purchaser;
- The Company no longer holds management rights on goods, products as the goods and product owner or control right on goods;
- The revenue can be measured reliably. When contracts define that buyers are entitled to return products, goods purchased under specific conditions, revenue is recognized only when such specific conditions no longer exist and buyers are not entitled to return products, goods (except the cases that buyers are entitled to return goods, products in the form of exchange for other goods, services);
- The Company has received or shall receive economic benefits from transactions of selling goods; and
- Costs related to the transaction of selling goods can be determined.

Financial income

Bank deposit interest is recorded based on the bank's periodic notice.

Dividends and distributed profits

Dividends and distributed profits are recognized when the Company obtains the right to receive them from its capital contributions. Dividends received in the form of shares are tracked solely by the number of additional shares, while the value of the shares received is not recorded at par value.

Taxes and other payables to the State budget

Value-added tax (VAT)

The Company implemented the declaration and calculation of VAT in conformity with the guidance of the applicable law.

Corporate income tax

Corporate income tax (if any) represents the total value of the current tax payable and the deferred tax amount.

The current amount of tax payable

The current amount of tax payable is calculated based on taxable income during the year. Taxable income differs from net profit presented on the income statement because it does not include taxable or deductible income or expenses in other years (including carry-over losses, if any) and additionally does not include non-taxable or non-deductible items.

Enterprise income tax is calculated at the effective tax rate at the end of the accounting year of 20% calculated on taxable income.

Other taxes

Enterprises are required to declare and pay other taxes and fees to local tax authorities in accordance with current tax laws in Vietnam.

Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating policy decisions. Parties are also considered related if they are subject to common control or common significant influence.

In considering related party relationships, the substance of the relationship takes precedence over its legal form.

4. Cash and cash equivalents

	Closing balance VND	Opening balance VND
- Cash	304,079,537	122,556,422
- Demand deposits	6,911,004,071	24,450,492,035
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade</i>	<i>6,548,419,391</i>	<i>22,753,513,789</i>
<i>Others</i>	<i>362,584,680</i>	<i>1,696,978,246</i>
- Cash equivalents	10,007,808,219	-
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade (*)</i>	<i>10,007,808,219</i>	-
Total	17,222,891,827	24,573,048,457

(*) This represents a one-month term deposit placed with Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade, bearing an interest rate of 4.8% per annum.

5. Prepaid expenses

	Closing balance VND	Opening balance VND
a) Short-term	17,473,328	36,903,332
- Tools and supplies issued for uses	17,473,328	36,903,332
b) Long-term	5,634,263,480	6,877,055,391
- Fixed asset repair costs	5,561,559,348	6,807,506,396
- Tools and supplies issued for uses	72,704,132	69,548,995
Total	5,651,736,808	6,913,958,723

6. Construction in progress

	Closing balance VND	Opening balance VND
- Expansion of Nam Mu Hydropower Plant	2,039,899,594	1,262,656,060
Total	2,039,899,594	1,262,656,060

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

7. Financial investments

The Company's financial investments are held-to-maturity investments. Information relating to the Company's financial investments is presented as follows:

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Recoverable Amount	Provision	Cost
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term	123,390,360,848	123,390,360,848	-	121,198,028,331
- Term-deposit	-	-	-	-
+ Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade (i)	60,286,274,412	60,286,274,412	-	58,794,279,015
+ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (ii)	31,324,931,505	31,324,931,505	-	30,551,342,464
+ Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank Trung Hoa – Nhan Chinh Branch (iii)	31,779,154,931	31,779,154,931	-	31,852,406,852
b) Long-term	-	-	-	-
Total	123,390,360,848	123,390,360,848	-	121,198,028,331

(i) These represent 12-month term deposits placed with Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade, bearing an interest rate of 5.2% per annum.

(ii) These represent 12-month term deposits placed with Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam, bearing an interest rate of 5.2% per annum.

(iii) These represent term deposits with maturities ranging from 6 months to 12 months placed with Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank, bearing interest rates ranging from 5.65% to 6.65% per annum.

8. Trade receivables

	Closing balance		Opening balance	
	Balance	Provision	Balance	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
- Northern Power Corporation	20,379,839,849	-	13,107,773,878	-
b) Long-term				
-	-	-	13,107,773,878	-
Total	20,379,839,849	-	13,107,773,878	-

9. Advances to suppliers

	Closing balance		Opening balance	
	Balance	Provision	Balance	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
- Information Technology And Electrical Engineering	367,600,000	-	707,578,000	-
- Hanoi Vin Tourism Investment Joint Stock Company	-	-	524,556,000	-
- Others	287,000,000	-	-	-
	80,600,000	-	183,022,000	-
b) Long-term				
-	-	-	-	-
Total	367,600,000	-	707,578,000	-

10. Other receivables

	Closing balance		Opening balance	
	Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
a) Short-term	1,262,405,087	-	172,028,490	-
- Receivables from employees	8,820,000	-	4,410,000	-
- Advances to employees	994,142,341	-	106,898,142	-
- Trade union fees	207,798,346	-	60,720,348	-
- Others	51,644,400	-	-	-
b) Long-term	-	-	-	-
Total	1,262,405,087	-	172,028,490	-

11. Inventories

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Raw materials	22,186,000	-	22,186,000	-
Tools, supplies	6,976,725	-	9,214,756	-
Real estate inventories (*)	12,241,092,889	-	12,241,092,889	-
Total	12,270,255,614	-	12,272,493,645	-

(*) These real estate properties were acquired through the settlement of receivables between Song Da Tay Do Joint Stock Company and the former shareholders of VNS Investment and Business Consulting Joint Stock Company.

12. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Means of transportation VND	Office equipment VND	Other fixed assets VND	Total VND
HISTORICAL COST						
Opening balance	519,322,457,802	200,217,010,865	3,082,330,493	118,636,364	501,070,000	723,241,505,524
- Purchases during the period	-	1,895,370,000	-	-	-	1,895,370,000
Closing balance	519,322,457,802	202,112,380,865	3,082,330,493	118,636,364	501,070,000	725,136,875,524
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	(346,854,447,168)	(196,766,116,639)	(2,350,337,301)	(102,345,463)	(308,993,179)	(546,382,239,750)
- Depreciation during the period	(10,386,261,528)	(520,706,260)	(52,915,170)	(6,109,092)	-	(10,965,992,050)
- Accumulated depreciation of welfare fund fixed	-	-	-	-	(50,107,002)	(50,107,002)
Closing balance	(357,240,708,696)	(197,286,822,899)	(2,403,252,471)	(108,454,555)	(359,100,181)	(557,398,338,802)
NET CARRYING AMOUNT						
Opening balance	172,468,010,634	3,450,894,226	731,993,192	16,290,901	192,076,821	176,859,265,774
Closing balance	162,081,749,106	4,825,557,966	679,078,022	10,181,809	141,969,819	167,738,536,722

- The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as at 30 June 2026 is VND 197,131,828,174 (as at 01 January 2026 is VND 195,671,404,174);

12. Tangible fixed assets (cont'd)

- Detailed listing of existing tangible fixed assets during the period with a cost of 10% or more of the total value of tangible fixed assets:

No.	Items	Depreciation commencement date	Historical cost VND	Accumulated depreciation VND	Carrying amount VND	Note
1	Nam Ngan buildings and structures	2009	228,930,321,165	146,371,094,995	82,559,226,170	In use
2	Nam An buildings and structures	2012	148,274,993,384	87,582,740,405	60,692,252,979	In use
3	Nam Ngan equipment	2012	81,624,424,771	81,624,424,771	-	In use
4	Others		266,307,136,204	241,820,078,631	24,487,057,573	
Total			725,136,875,524	557,398,338,802	167,738,536,722	

13. Taxes and other payables to the State Budget

	Opening balance VND	Incurred during the period VND	Paid during the period VND	Closing balance VND
Taxes and other payables to the State Budget				
a) Short-term	10,676,805,439	18,565,096,467	19,986,836,972	9,255,064,934
- Value added tax	609,358,116	4,436,971,669	3,934,467,929	1,111,861,856
- Corporate income tax	8,858,724,873	5,864,686,921	8,627,038,818	6,096,372,976
- Personal income tax	271,887,494	318,335,720	467,485,138	122,738,076
- Natural resource tax	936,834,956	6,832,612,417	5,845,684,013	1,923,763,360
- Land tax and land rent	-	328,666	-	328,666
- Fees, charges and other payables	-	1,112,161,074	1,112,161,074	-
b) Long-term	-	-	-	-
Total	10,676,805,439	18,565,096,467	19,986,836,972	9,255,064,934

14. Trade payables

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a) Short-term	7,364,062,436	10,150,073,508
- Northern Industrial Equipment Joint Stock Company	939,600,000	1,859,603,720
- ASTECH Trading And Automatic Technique Company Limited	-	1,866,357,000
- HV99 Automation Company Limited	-	1,231,765,920
- ABS Electrical Equipment and Transformer Manufacturing Joint Stock Company	1,445,904,000	-
- Informatin Technology and Electrical Engineering Company Limited	1,355,205,600	-
- Green Construction Architecture Design Consultancy Company Limited	925,134,220	383,268,220
- Others	2,698,218,616	4,809,078,648
b) Long-term	-	-
Total	7,364,062,436	10,150,073,508

15. Accrued expenses

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a) Short-term	4,971,675,000	9,071,000,000
- Repair costs of Nam Mu Hydropower Plant	1,769,000,000	2,311,000,000
- Repair costs of Nam Ngan Hydropower Plant	565,000,000	3,087,000,000
- Repair costs of Nam An Hydropower Plant	2,627,675,000	3,653,000,000
- Others	10,000,000	20,000,000
b) Long-term	-	-
Total	4,971,675,000	9,071,000,000

16. Other payables

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a) Short-term	2,307,383,094	2,556,931,020
- Trade union fees	147,590,200	253,024,200
- Social insurance	-	56,616
- Environment Protection Fund - Tuyen Quang	1,440,090,540	1,576,510,776
- Other payables	719,702,354	727,339,428
b) Long-term	-	-
Total	2,307,383,094	2,556,931,020

17. Owners' equity										
17.1 Changes in owners' equity	Items	Owner's contributed capital	Share premium	Other capital	Development investment funds	Retained earnings	Non- controlling interests	Total		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Opening balance of the prior year	209,999,000,000	(468,780,000)	32,678,666	44,315,289,385	57,482,301,426	10,615,586,092	321,976,075,569		
	- Profit for the previous year	-	-	-	-	39,497,298,682	75,642,599	39,572,941,281		
	- Profit distribution	-	-	-	-	(46,017,720,491)	-	(46,017,720,491)		
	+ Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(4,017,920,491)	-	(4,017,920,491)		
	+ Dividends distribution	-	-	-	-	(41,999,800,000)	-	(41,999,800,000)		
	Closing balance of the prior year	209,999,000,000	(468,780,000)	32,678,666	44,315,289,385	50,961,879,617	10,691,228,691	315,531,296,359		
	Opening balance	209,999,000,000	(468,780,000)	32,678,666	44,315,289,385	50,961,879,617	10,691,228,691	315,531,296,359		
	- Profit for the current period	-	-	-	-	22,908,984,405	62,940,533	22,971,924,938		
	- Profit distribution (*)	-	-	-	-	(21,071,831,557)	-	(21,071,831,557)		
	+ Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(4,271,911,557)	-	(4,271,911,557)		
	+ Dividends distribution	-	-	-	-	(16,799,920,000)	-	(16,799,920,000)		
	Closing balance	209,999,000,000	(468,780,000)	32,678,666	44,315,289,385	52,799,032,465	10,754,169,224	317,431,389,740		

(*) Profit distribution in accordance with the Resolution of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2026/NQ-DHDCD dated 25 April 2026.

17. Owners' equity (cont'd)

17.2 Details of owners' equity

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
- Song Da 9 Joint Stock Company	107,100,000,000	107,100,000,000
- ICAPITAL Investment Joint Stock Company	38,401,000,000	38,401,000,000
- Tran Phu Electric Wire and Plug Joint Stock	37,422,000,000	37,422,000,000
- Other Shareholders	27,076,000,000	27,076,000,000
Total	209,999,000,000	209,999,000,000

17.3 Equity transactions with owners and distribution of profits, dividends

	Current period	Prior period
	VND	VND
- Owners' equity		
+ Equity at the beginning of the year	209,999,000,000	209,999,000,000
+ Equity increase during the period	-	-
+ Equity decrease during the period	-	-
+ Equity at the end of the period	209,999,000,000	209,999,000,000
- Dividends and profits distributed	16,799,920,000	41,999,800,000

17.4 Shares

	Closing balance	Opening balance
	Share	Share
Number of shares to be issued	20,999,900	20,999,900
Number of shares offered to the public	20,999,900	20,999,900
+ <i>Ordinary shares</i>	20,999,900	20,999,900
Number of shares outstanding	20,999,900	20,999,900
+ <i>Ordinary shares</i>	20,999,900	20,999,900
<i>Par value per share (VND/share)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

18. Revenue from sales of goods and rendering of services

	Current period	Prior period
	VND	VND
- Revenue from selling electricity	61,528,623,070	51,792,098,443
Total	61,528,623,070	51,792,098,443

19. Cost of goods sold

	Current period	Prior period
	VND	VND
- Cost of electricity sold	29,699,491,627	27,544,600,631
Total	29,699,491,627	27,544,600,631

20. Financial income

	Current period VND	Prior period VND
- Interest from bank deposits	3,254,845,810	3,018,835,235
Total	3,254,845,810	3,018,835,235

21. General and administrative expenses

	Current period VND	Prior period VND
- Administrative staff costs	3,717,240,656	3,285,633,815
- Administrative material costs	180,579,393	198,883,581
- Cost of office supplies	176,475,387	95,663,952
- Depreciation and amortisation	59,024,262	141,517,446
- Taxes, fees and expenses	27,503,510	28,855,191
- Outsource service expenses	400,240,799	389,061,635
- Other monetary expenses	1,492,638,645	819,865,650
Total	6,053,702,652	4,959,481,270

22. Operating cost by nature

	Current period VND	Prior period VND
- Raw material costs	1,531,761,109	1,336,558,043
- Labor costs	12,383,322,502	11,310,362,856
- Depreciation and amortisation	10,965,992,050	11,271,298,788
- Outsourced services	3,360,995,608	2,612,777,411
- Other monetary expenses	7,511,123,010	5,973,084,803
Total	35,753,194,279	32,504,081,901

23. Current corporate income tax expenses

	Current period VND	Prior period VND
Current corporate income tax expense		
Nam Mu Hydropower Joint Stock Company	5,798,367,770	4,650,780,641
Song Da Tay Do Joint Stock Company	66,319,151	28,023,218
Total	5,864,686,921	4,678,803,859

24. Basic earnings per share

	Current period VND	Prior period VND
Profit or loss attributable to ordinary shareholders (VND)	22,911,704,368	17,772,032,851
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period (shares)	20,999,900	20,999,900
Basic earnings per share (VND/share)	1,091	846

25. Diluted earnings per share

The Board of Directors has assessed that there are no potential ordinary shares or other dilutive instruments expected to affect the Company's earnings per share in the foreseeable future. Accordingly, diluted earnings per share is equal to basic earnings per share.

26. Other information

26.1 Information about related parties

During the period from 01 January 2026 to 30 June 2026, in addition to the members of the Board of Management, Board of Supervisors, Board of Directors, the Company has transactions with Related parties, including:

<i>Name of related party</i>	<i>Relationship</i>
Song Da 9 Joint Stock Company	Parent Company
Song Da Consulting Joint Stock Company	Subsidiary of Parent Company's Corporation

Remuneration of key management personnel

The current period	Salary VND	Bonus VND	Remuneration VND	Total VND
Board of Management and Board of Directors	522,723,500	192,000,000	18,000,000	732,723,500
- Mr. Tran The Quang (Chairman)	-	24,000,000	-	24,000,000
- Mr. Bui Trong Can (Member/Director)	342,723,500	120,000,000	-	462,723,500
- Mr. Nguyen Viet Ky (Member)	180,000,000	16,000,000	18,000,000	214,000,000
- Ms. Tran Thi Len (Member)	-	16,000,000	-	16,000,000
- Mr. Nguyen Duc Luong (Member)	-	16,000,000	-	16,000,000
Board of Supervisors	136,502,917	83,000,000	-	219,502,917
- Ms. Tran Ngoc Anh (Chief Supervisor)	136,502,917	59,000,000	-	195,502,917
- Ms. Tran Thi Chung (Member)	-	12,000,000	-	12,000,000
- Ms. Dang Thi Doan Trang (Member)	-	12,000,000	-	12,000,000
Board of Directors	566,986,400	151,000,000	42,000,000	759,986,400
- Mr. Vu Ngoc Toan (Deputy Director)	283,928,933	75,500,000	24,000,000	383,428,933
- Mr. Tran Xuan Du (Chief Accountant)	283,057,467	75,500,000	18,000,000	376,557,467
Total	1,226,212,817	426,000,000	60,000,000	1,712,212,817

26.1 Information about related parties (cont'd)

Remuneration of key management personnel (cont'd)

The previous period (Re-present)	Salary VND	Bonus VND	Remuneration VND	Total VND
Board of Management and Board of Directors	478,425,330	100,000,000	396,000,000	974,425,330
- Mr. Tran The Quang (Chairman)		25,000,000	108,000,000	133,000,000
- Mr. Bui Trong Can (Member/Director)	298,425,330	21,000,000	72,000,000	391,425,330
- Mr. Nguyen Viet Ky (Member)	180,000,000	18,000,000	72,000,000	270,000,000
- Ms. Tran Thi Len (Member)	-	18,000,000	72,000,000	90,000,000
- Mr. Nguyen Duc Luong (Member)	-	18,000,000	72,000,000	90,000,000
Board of Supervisors	160,161,550	36,000,000	108,000,000	304,161,550
- Ms. Tran Ngoc Anh (Chief Supervisor)	160,161,550	16,000,000		176,161,550
- Ms. Tran Thi Chung (Member)	-	10,000,000	54,000,000	64,000,000
- Ms. Dang Thi Doan Trang (Member)	-	10,000,000	54,000,000	64,000,000
Board of Directors	485,621,755	17,000,000	42,000,000	544,621,755
- Mr. Vu Ngoc Toan (Deputy Director)	243,256,650	8,500,000	24,000,000	275,756,650
- Mr. Tran Xuan Du (Chief Accountant)	242,365,105	8,500,000	18,000,000	268,865,105
Total	1,124,208,635	153,000,000	546,000,000	1,823,208,635

Transactions with related parties

	Current period VND	Prior period VND
Song Da 9 Joint Stock Company		
Dividends paid	8,568,000,000	10,710,000,000
Office rental, utilities and electricity expenses	70,821,423	35,100,000

Balances with related parties

	Closing balance VND	Opening balance VND
Song Da Consulting Joint Stock Company		
Short-term trade payables	36,891,652	36,891,652
Song Da 9 Joint Stock Company		
Short-term trade payables	88,996	-

26.2 Going concern information

The Company is not aware of any events or conditions that may cast significant doubt on its ability to continue as a going concern, and it neither intends nor is required to cease operations or materially curtail the scale of its operations.

26.3 Events arising after the end of the accounting period

The Board of Directors of the Company confirms that there have been no events occurring after the end of the accounting period that have a material impact and require adjustment or disclosure in these financial statements.

26.4 Comparative figures

The comparative figures comprise the audited consolidated financial statements for the financial year ended 31 December 2025 and the reviewed interim consolidated financial statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

As presented at the Note 2, in the interim consolidated financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026, this is the first accounting period in which the Group has adopted Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance providing guidance on the Corporate Accounting System and Circular No. 43/2026/TT-BTC amending and supplementing certain provisions of Circular No. 202/2014/TT-BTC on the preparation and presentation of consolidated financial statements. Accordingly, certain comparative figures have been reclassified to conform to the presentation requirements prescribed under Circular No. 43/2026/TT-BTC.

The comparison of the comparative figures as previously presented in the prior period and as re-presented is as follows:

26.4 Comparative figures (cont'd)

Figures are based on the consolidated financial statements for the financial year ended 31 December 2025

Items	Code	Balance
Consolidated balance sheet		
Short-term investments	120	119,160,000,000
Held-to-maturity investments	123	119,160,000,000
Current accounts receivables	130	16,025,408,699
Other short-term receivables	136	2,210,056,821
Other capital	414	-
Fund for capital expenditure fund	422	32,678,666

Figures are based on the interim consolidated financial statements for the accounting period from 01 January 2025 to 30 June 2025

Interim consolidated cash flow statement

(Profits)/losses from investing activities	05	(3,018,835,235)
Interest and dividends received	27	2,258,797,942

Preparer


 Tran Xuan Du

Chief Accountant


 Tran Xuan Du

Figures have been adjusted in accordance with Circular No. 43/2026/TT-BTC

Items	Code	Balance	Adjusted
Consolidated statement of financial position			
Short-term financial investments	120	121,198,028,331	(2,038,028,331)
Short-term held-to-maturity investments	123	121,198,028,331	(2,038,028,331)
Current receivables	130	13,987,380,368	2,038,028,331
Other short-term receivables	135	172,028,490	2,038,028,331
Other capital	414	32,678,666	(32,678,666)
			32,678,666

Gain/(loss) from investing activities	05	(3,013,599,454)	(5,235,781)
Interest and dividends received	27	2,253,562,161	5,235,781

Approved, 24 August 2026

Director




 Bui Trong Can